

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH BSNT KHOÁ XXXX - NĂM 2015

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
1	Thân Văn Sỹ	20/11/1991	Hải Dương	NT 0217	Chẩn đoán hình ảnh	7.75	8.50	7.25	7.75	8.50	31.25	Ngoại ngữ là điểm điều kiện, không cộng vào tổng điểm
2	Lê Văn Tuyền	18/07/1991	Hải Dương	NT 0220	Chẩn đoán hình ảnh	8.25	8.25	6.50	7.75	6.50	30.75	
3	Nguyễn Thị Huyền Phương	30/06/1990	Hải Dương	NT 0216	Chẩn đoán hình ảnh	7.25	7.50	8.25	7.75	7.50	30.75	
4	Phạm Hồng Cảnh	06/08/1991	Nghệ An	NT 0202	Chẩn đoán hình ảnh	8.00	7.00	7.25	6.50	9.00	28.75	
5	Đinh Thu Hằng	15/01/1992	Thanh Hóa	NT 0208	Chẩn đoán hình ảnh	8.00	7.50	6.75	6.25	8.50	28.50	
6	Nguyễn Thị Ngọc Mai	19/12/1991	Bắc Ninh	NT 0214	Chẩn đoán hình ảnh	5.50	7.75	8.50	6.75	7.00	28.50	
7	Trần Đức Tuấn	22/12/1991	Nghệ An	NT 0219	Chẩn đoán hình ảnh	7.00	7.00	7.00	7.25	8.50	28.25	
8	Phạm Thế Vương	10/10/1991	Hải Dương	NT 0221	Chẩn đoán hình ảnh	7.25	7.00	6.50	7.00	8.50	27.75	
9	Nguyễn Minh Hải	13/01/1991	Bắc Giang	NT 0207	Chẩn đoán hình ảnh	5.50	6.25	7.75	7.50	7.50	27.00	
10	Nguyễn Văn Thắng	26/01/1991	Nam Định	NT 0218	Chẩn đoán hình ảnh	6.50	6.50	7.75	6.00	8.25	26.75	
11	Vũ Thị Dung	12/01/1991	Thái Bình	NT 0203	Chẩn đoán hình ảnh	6.50	7.00	6.25	5.75	6.50	25.50	
12	Hoàng Giang	15/11/1991	Hưng Yên	NT 0206	Chẩn đoán hình ảnh	6.25	6.00	7.25	5.00	7.00	24.50	
13	Văn Đức Dương	09/07/1991	Nghệ An	NT 0204	Chẩn đoán hình ảnh	6.25	6.75	4.75	6.75	5.00	24.50	
14	Ngô Đức Anh	01/10/1991	Bắc Giang	NT 0201	Chẩn đoán hình ảnh	4.50	8.25	5.25	5.00	7.00	23.00	
15	Nguyễn Lê Hoàng	10/09/1991	Thanh Hóa	NT 0211	Chẩn đoán hình ảnh	6.00	4.75	6.75	5.00	6.50	22.50	
16	Nguyễn Thị Hằng	13/11/1991	Vĩnh Phúc	NT 0209	Chẩn đoán hình ảnh	3.50	6.00	3.75	4.50	5.00	17.75	
17	Bùi Bảo Lâm	11/08/1991	Hà Nội	NT 0213	Chẩn đoán hình ảnh	2.50	3.75	5.25	4.50	7.50	16.00	
18	Trịnh Thị Linh	28/08/1991	Hà Nam	NT 0104	Da liễu	8.50	8.75	7.75	7.50	8.50	32.50	
19	Lê Thanh Hiền	04/12/1991	Hà Nội	NT 0102	Da liễu	8.25	8.25	6.75	7.50	7.25	30.75	
20	Lê Thị Xuân	12/10/1991	Thanh Hóa	NT 0108	Da liễu	8.50	7.50	7.75	6.50	8.50	30.25	
21	Nguyễn Thị Bích Liên	03/09/1991	Bắc Ninh	NT 0103	Da liễu	6.50	7.00	7.75	6.50	8.00	27.75	
22	Bùi Thị Phương Minh	01/04/1991	Hải Dương	NT 0105	Da liễu	8.00	7.25	5.00	6.75	8.50	27.00	
23	Đặng Anh Phương	12/12/1991	Vĩnh Phúc	NT 0106	Da liễu	7.75	7.25	6.50	5.50	7.00	27.00	
24	Dương Thị Thúy Quỳnh	21/02/1991	Nam Định	NT 0107	Da liễu	8.00	6.75	5.75	4.00	7.25	24.50	
25	Phạm Thị Chúc	12/11/1991	Bắc Giang	NT 0101	Da liễu	7.00	5.00	6.75	5.25	7.25	24.00	
26	Vũ Thị Mai	02/08/1991	Hải Dương	NT 0109	Dị ứng	8.75	9.00	9.00	8.00	8.25	34.75	
27	Đinh Thế Tiến	31/08/1991	Thanh Hóa	NT 0110	Dị ứng	8.00	8.00	7.25	7.50	7.50	30.75	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
28	Ngô Thị Linh	25/05/1991	Bắc Ninh	NT 0154	Dinh dưỡng	5.25	5.00	7.00	4.75	7.50	22.00	
29	Nguyễn Thị Thanh Luyến	01/12/1991	Hà Nội	NT 0155	Dinh dưỡng	7.00	5.50	5.00	4.25	7.00	21.75	
30	Phạm Thị Hiền	09/08/1991	Sơn La	NT 0077	Gây mê hồi sức	9.00	9.00	7.25	7.75	8.00	33.00	
31	Trần Việt Đức	13/08/1991	Hòa Bình	NT 0076	Gây mê hồi sức	9.00	7.50	8.50	7.25	9.50	32.25	
32	Vũ Nguyễn Hà Ngân	31/10/1991	Hà Nội	NT 0081	Gây mê hồi sức	7.25	8.75	7.75	7.50	8.50	31.25	
33	Nguyễn Lương Bằng	19/02/1991	Nam Định	NT 0075	Gây mê hồi sức	8.50	7.50	7.75	7.25	8.50	31.00	
34	Vũ Thu Hoài	22/05/1991	Thái Nguyên	NT 0078	Gây mê hồi sức	9.00	7.25	7.00	6.25	7.00	29.50	
35	Trần Thị Linh	14/02/1992	Bắc Giang	NT 0079	Gây mê hồi sức	8.25	7.25	6.25	6.25	7.75	28.00	
36	Vũ Văn Quý	24/10/1991	Thái Bình	NT 0083	Gây mê hồi sức	8.50	5.75	6.75	6.75	6.00	27.75	
37	Lê Thị Nhài	22/10/1991	Nam Định	NT 0082	Gây mê hồi sức	6.25	6.25	6.50	7.00	8.00	26.00	
38	Nguyễn Thị Thuỷ	17/03/1991	Hà Nam	NT 0085	Gây mê hồi sức	7.50	4.75	7.25	6.00	8.00	25.50	
39	Trần Đức Minh	13/12/1991	Hà Nội	NT 0080	Gây mê hồi sức	7.00	5.25	7.25	4.75	7.50	24.25	
40	Nguyễn Ngọc Tú	18/12/1991	Quảng Ninh	NT 0002	Giải phẫu bệnh	2.75	1.75	4.50	5.50	5.50	14.50	
41	Trần Thị Kim Dung	15/10/1991	Thanh Hóa	NT 0026	Hoá sinh	6.50	4.25	6.75	6.75	8.00	24.25	
42	Đoàn Thu Hà	17/08/1991	Hưng Yên	NT 0087	Hồi sức cấp cứu	9.25	8.50	8.75	6.25	8.50	32.75	
43	Nguyễn Quốc Linh	05/12/1991	Hà Nội	NT 0090	Hồi sức cấp cứu	9.25	6.50	9.00	6.50	8.00	31.25	
44	Trần Nhật Tuấn	01/12/1991	Hải Dương	NT 0096	Hồi sức cấp cứu	8.00	7.75	8.75	6.00	7.50	30.50	
45	Trần Huyền Trang	01/08/1991	Thanh Hóa	NT 0095	Hồi sức cấp cứu	7.75	7.00	7.25	7.75	7.50	29.75	
46	Lê Tuấn Long	12/11/1991	Hà Nội	NT 0091	Hồi sức cấp cứu	8.00	7.50	7.00	6.75	8.00	29.25	
47	Vũ Đức Anh	20/10/1991	Nam Định	NT 0086	Hồi sức cấp cứu	8.75	7.00	6.75	5.25	7.75	27.75	
48	Nguyễn Minh Quyết	09/06/1991	Hà Nội	NT 0094	Hồi sức cấp cứu	7.75	6.25	7.00	5.25	6.50	26.25	
49	Phạm Hồng Ngọc	15/04/1991	Hà Nội	NT 0093	Hồi sức cấp cứu	7.50	6.75	5.75	5.00	5.00	25.00	
50	Mạc Duy Hưng	16/12/1991	Hải Dương	NT 0089	Hồi sức cấp cứu	7.00	5.75	4.75	5.50	7.50	23.00	
51	Nguyễn Đức Hiếu	12/12/1991	Hà Nội	NT 0088	Hồi sức cấp cứu	3.25	2.75	4.50	3.50	9.00	14.00	
52	Đào Thị Hương	04/04/1991	Bắc Ninh	NT 0161	Huyết học-Truyền máu	8.25	5.00	8.75	8.00	9.50	30.00	
53	Nguyễn Thu Chang	23/02/1991	Nam Định	NT 0156	Huyết học-Truyền máu	7.50	7.25	5.75	6.00	7.25	26.50	
54	Tổng Văn Giáp	22/07/1991	Nam Định	NT 0157	Huyết học-Truyền máu	6.75	7.00	7.00	5.75	5.75	26.50	
55	Chu Khánh Hòa	01/10/1991	Hưng Yên	NT 0159	Huyết học-Truyền máu	6.50	7.25	5.75	6.50	8.00	26.00	
56	Đỗ Thị Thúy	20/08/1991	Vĩnh Phúc	NT 0163	Huyết học-Truyền máu	7.50	6.00	6.25	5.75	6.50	25.50	
57	Nguyễn Hồng Hà	09/05/1991	Phú Thọ	NT 0158	Huyết học-Truyền máu	7.00	7.00	5.25	5.75	7.50	25.00	
58	Đặng Sinh Huy	21/11/1991	Thái Bình	NT 0160	Huyết học-Truyền máu	3.75	6.50	7.00	5.50	7.00	22.75	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
59	Nguyễn Trọng Thành	30/05/1991	Hà Nội	NT 0162	Huyết học-Truyền máu	6.00	3.25	3.75	3.50	6.75	16.50	
60	Phạm Tuấn Dũng	10/02/1991	Vĩnh Phúc	NT 0237	Ngoại khoa	7.75	8.00	9.00	8.00	9.00	32.75	
61	Bùi Văn Quang	01/09/1991	Bắc Giang	NT 0283	Ngoại khoa	8.00	6.75	9.75	8.00	8.00	32.50	
62	Nguyễn Việt Đức	30/04/1991	Phú Thọ	NT 0252	Ngoại khoa	7.50	8.25	9.00	7.75	9.00	32.50	
63	Trịnh Văn Hà	24/05/1991	Nam Định	NT 0253	Ngoại khoa	7.75	7.50	7.75	8.25	9.00	31.25	
64	Vũ Đức Tuấn	22/01/1991	Quảng Ninh	NT 0300	Ngoại khoa	7.25	7.75	8.25	8.00	7.50	31.25	
65	Võ Sỹ Quyền Năng	28/05/1991	Hà Tĩnh	NT 0279	Ngoại khoa	8.00	7.50	7.75	7.75	9.50	31.00	
66	Đinh Thế Hưng	16/11/1991	Ninh Bình	NT 0265	Ngoại khoa	7.75	7.50	8.75	7.00	7.50	31.00	
67	Lê Văn Duy	20/10/1991	Nam Định	NT 0235	Ngoại khoa	7.75	8.25	7.75	6.75	8.50	30.50	
68	Tổng Quang Hiếu	17/11/1991	Bình Phước	NT 0256	Ngoại khoa	7.50	7.25	8.50	6.75	7.00	30.00	
69	Mạc Thế Trường	04/11/1991	Vĩnh Phúc	NT 0299	Ngoại khoa	6.75	7.50	8.75	7.00	8.00	30.00	
70	Vũ Tân Lộc	12/06/1991	Thái Bình	NT 0273	Ngoại khoa	6.50	7.25	8.50	7.50	7.00	29.75	
71	Nguyễn Anh Dũng	14/07/1991	Hà Nội	NT 0236	Ngoại khoa	7.00	7.00	8.25	7.00	6.75	29.25	
72	Võ Tá Chung	07/04/1991	Hà Tĩnh	NT 0228	Ngoại khoa	7.00	6.25	8.75	7.00	7.50	29.00	
73	Nguyễn Công Nguyên	12/06/1991	Nghệ An	NT 0280	Ngoại khoa	7.00	6.75	7.75	7.25	7.00	28.75	
74	Nguyễn Trần Bách	16/08/1991	Hà Nội	NT 0223	Ngoại khoa	6.00	6.50	8.25	7.75	9.50	28.50	
75	Trần Văn Bảo	19/12/1991	Hưng Yên	NT 0224	Ngoại khoa	5.75	6.75	9.00	7.00	8.75	28.50	
76	Trần Đại Mạnh	17/06/1991	Nam Định	NT 0276	Ngoại khoa	7.50	7.00	6.75	7.00	8.75	28.25	
77	Nguyễn Anh Huy	20/08/1991	Hòa Bình	NT 0262	Ngoại khoa	7.75	6.75	7.75	5.75	8.00	28.00	
78	Tạ Thanh Hải	03/04/1991	Thái Nguyên	NT 0254	Ngoại khoa	6.25	7.50	7.25	6.75	7.00	27.75	
79	Nguyễn Văn Tân	19/08/1991	Hà Nội	NT 0287	Ngoại khoa	7.00	7.50	7.00	6.00	8.00	27.50	
80	Vương Đình Thủy	18/06/1991	Hà Nội	NT 0295	Ngoại khoa	7.00	6.75	7.75	6.00	6.75	27.50	
81	Phạm Ngọc Huy	09/05/1991	Thái Bình	NT 0263	Ngoại khoa	7.75	7.25	5.75	6.50	7.50	27.25	
82	Hoàng Văn Chúc	05/11/1990	Bắc Giang	NT 0229	Ngoại khoa	6.50	6.25	7.25	7.00	7.00	27.00	
83	Phạm Đắc Đông	21/12/1991	Thanh Hóa	NT 0250	Ngoại khoa	5.00	7.25	7.75	7.00	6.50	27.00	
84	Nguyễn Trí Cường	19/04/1991	Bắc Ninh	NT 0233	Ngoại khoa	8.00	7.00	5.25	6.50	8.50	26.75	
85	Cao Thị Quỳnh Anh	05/04/1991	Quảng Ninh	NT 0222	Ngoại khoa	7.75	8.00	5.00	6.00	7.25	26.75	
86	Nguyễn Ngọc Trường Thi	26/08/1990	Bắc Ninh	NT 0290	Ngoại khoa	7.50	7.50	6.25	5.50	8.25	26.75	
87	Nguyễn Bá Sơn	23/10/1991	Bắc Ninh	NT 0285	Ngoại khoa	6.75	6.00	8.50	5.25	6.00	26.50	
88	Bùi Văn Bình*	25/12/1991	Hải Dương	NT 0226	Ngoại khoa	6.75	7.00	6.25	6.00	6.25	26.00	
89	Phí Văn Công	30/05/1991	Hà Nội	NT 0231	Ngoại khoa	6.50	6.25	7.25	6.00	6.25	26.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
90	Dương Công Nguyên	05/12/1991	Hưng Yên	NT 0281	Ngoại khoa	7.25	6.75	5.75	6.00	8.25	25.75	
91	Phan Thanh Luân	10/04/1991	Nghệ An	NT 0275	Ngoại khoa	7.00	7.00	6.75	4.75	6.50	25.50	
92	Trần Quốc Bình	17/09/1991	Nam Định	NT 0225	Ngoại khoa	6.50	6.50	6.50	5.75	9.00	25.25	
93	Vũ Anh Minh	28/07/1991	Hà Nội	NT 0277	Ngoại khoa	6.00	7.25	6.75	5.25	7.50	25.25	
94	Nguyễn Hữu Hùng	27/06/1991	Thái Bình	NT 0264	Ngoại khoa	6.00	5.25	7.75	6.00	8.50	25.00	
95	Lê Đức Thiện	22/06/1991	Hà Nội	NT 0291	Ngoại khoa	3.75	5.75	8.50	6.75	8.50	24.75	
96	Nguyễn Đức Hoàn	17/09/1991	Bắc Ninh	NT 0257	Ngoại khoa	7.50	7.00	4.75	5.25	6.75	24.50	
97	Nguyễn Thanh Tùng	29/05/1991	Hải Dương	NT 0302	Ngoại khoa	7.00	5.75	5.75	6.00	6.75	24.50	
98	Vũ Huy Hoàng	03/06/1991	Nam Định	NT 0261	Ngoại khoa	6.00	6.25	6.50	5.75	6.50	24.50	
99	Phạm Văn Hoàn	16/05/1991	Nghệ An	NT 0258	Ngoại khoa	5.00	5.75	9.25	4.50	4.25	24.50	
100	Nguyễn Phú Tiến	16/10/1991	Tuyên Quang	NT 0296	Ngoại khoa	6.50	6.00	6.75	5.00	6.25	24.25	
101	Cao Nguyên Trường	24/10/1991	Nghệ An	NT 0298	Ngoại khoa	6.25	5.75	6.25	6.00	6.00	24.25	
102	Trần Văn Công	12/07/1991	Ninh Bình	NT 0232	Ngoại khoa	6.50	5.75	5.75	6.00	9.00	24.00	
103	Vũ Ngọc Linh	31/07/1991	Thái Nguyên	NT 0271	Ngoại khoa	5.25	5.25	7.25	4.75	5.75	22.50	
104	Nguyễn Đình Công	10/03/1991	Hà Tĩnh	NT 0230	Ngoại khoa	5.25	5.50	5.25	6.50	8.00	22.50	
105	Lê Đức Thắng	23/09/1991	Nam Định	NT 0289	Ngoại khoa	4.50	6.25	5.75	5.75	8.50	22.25	
106	Phạm Minh Tâm	10/12/1991	Ninh Bình	NT 0286	Ngoại khoa	5.00	6.50	5.75	4.50	7.00	21.75	
107	Vũ Thị Thu	05/04/1991	Thái Bình	NT 0294	Ngoại khoa	4.50	5.50	6.75	5.00	5.50	21.75	
108	Hoàng Thị Quỳnh Như	08/10/1991	Hà Nội	NT 0282	Ngoại khoa	5.75	4.75	5.75	5.25	6.50	21.50	
109	Nguyễn Việt Hoàng	02/11/1991	Hải Phòng	NT 0259	Ngoại khoa	6.50	6.00	3.75	4.50	6.00	20.75	
110	Lê Xuân Hiếu	18/02/1990	Thanh Hóa	NT 0255	Ngoại khoa	4.75	5.50	4.75	5.50	8.00	20.50	
111	Hà Thị Thu	01/01/1991	Thanh Hóa	NT 0293	Ngoại khoa	4.00	6.75	3.75	6.00	5.00	20.50	
112	Đỗ Văn Tọa	05/10/1991	Nam Định	NT 0297	Ngoại khoa	4.00	5.25	6.50	4.50	6.50	20.25	
113	Nguyễn Thành Luân	27/11/1991	Thái Bình	NT 0274	Ngoại khoa	4.25	5.00	5.00	5.75	7.50	20.00	
114	Trịnh Văn Đại	18/08/1991	Hải Dương	NT 0278	Ngoại khoa	4.75	4.00	6.75	4.00	5.50	19.50	
115	Nguyễn Việt Linh	30/07/1991	Tuyên Quang	NT 0270	Ngoại khoa	4.00	5.00	5.25	4.75	8.00	19.00	
116	Đỗ Khắc Khánh	20/04/1991	Thanh Hóa	NT 0268	Ngoại khoa	2.25	5.25	5.00	5.25	5.50	17.75	
117	Vũ Tùng Lâm	26/11/1990	Lạng Sơn	NT 0269	Ngoại khoa	3.00	4.75	5.00	4.50	5.75	17.25	
118	Nguyễn Minh Đức	04/12/1990	Hà Nội	NT 0251	Ngoại khoa	3.50	5.50	2.75	4.50	5.00	16.25	
119	Nguyễn Văn Chung	22/02/1991	Nghệ An	NT 0227	Ngoại khoa	4.50	6.00	1.00	4.00	5.00	15.50	
120	Đoàn Ngọc Thiệu	02/07/1989	Hải Dương	NT 0292	Ngoại khoa	3.25	5.75	3.00	3.50	4.00	15.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
121	Nguyễn Bá Cường	19/08/1991	Hà Nội	NT 0234	Ngoại khoa	2.75	3.75	5.00	4.00	Bỏ	15.50	
122	Phạm Duy Hưng	04/01/1991	Hải Dương	NT 0266	Ngoại khoa	3.00	2.75	4.75	3.75	5.50	14.25	
123	Nguyễn Phi Thăng	28/01/1990	Quảng Trị	NT 0288	Ngoại khoa	3.75	4.00	2.50	3.50	3.00	13.75	
124	Phạm Thanh Tùng	17/01/1992	Hà Nội	NT 0303	Ngoại khoa	1.00	2.75	5.25	4.00	8.50	13.00	
125	Đỗ Đắc Long	30/05/1991	Hưng Yên	NT 0272	Ngoại khoa	1.00	0.00	4.50	5.00	7.00	10.50	
126	Lê Phi Hoàng	04/10/1991	Nam Định	NT 0242	Nhân khoa	7.00	8.50	7.75	7.75	8.50	31.00	
127	Nguyễn Thu Hà	06/12/1991	Hải Dương	NT 0240	Nhân khoa	7.75	8.50	6.25	6.00	7.50	28.50	
128	Nguyễn Thị Hải	01/11/1991	Hà Nội	NT 0241	Nhân khoa	6.00	5.25	8.75	7.50	8.50	27.50	
129	Hoàng Bảo Tín	06/11/1991	Thanh Hóa	NT 0249	Nhân khoa	6.25	6.75	7.75	6.25	9.00	27.00	
130	Phạm Diệu Linh	06/07/1991	Hà Nội	NT 0243	Nhân khoa	5.00	8.25	5.75	6.50	8.25	25.50	
131	Phạm Thanh Tâm	28/04/1991	Phú Thọ	NT 0248	Nhân khoa	5.75	7.00	7.00	4.50	6.75	24.25	
132	Đặng Văn Quân	22/11/1991	Nam Định	NT 0247	Nhân khoa	7.50	7.00	5.75	3.25	4.75	23.50	
133	Nguyễn Minh Nguyệt	04/12/1991	Thanh Hóa	NT 0244	Nhân khoa	5.75	5.75	4.75	4.75	6.25	21.00	
134	Nguyễn Thị Thanh Thúy	14/10/1991	Hà Nội	NT 0135	Nhi khoa	9.50	9.25	6.75	8.00	9.50	33.50	
135	Nguyễn Khắc Thái	10/08/1991	Thanh Hóa	NT 0132	Nhi khoa	9.00	8.00	8.50	7.75	9.25	33.25	
136	Đỗ Thị Thảo	06/09/1991	Phú Thọ	NT 0133	Nhi khoa	8.75	8.75	7.75	7.75	7.00	33.00	
137	Chu Thị Hồng Lan	21/09/1991	Hà Nội	NT 0123	Nhi khoa	8.50	7.50	10.00	6.75	9.50	32.75	
138	Phạm Thị Quế	30/12/1991	Hưng Yên	NT 0129	Nhi khoa	8.75	8.50	7.00	7.25	6.50	31.50	
139	Hoàng Minh Tiến	04/12/1991	Hà Nội	NT 0136	Nhi khoa	8.25	8.00	7.00	8.00	8.00	31.25	
140	Cần Huyền Hân	30/12/1991	Hà Nội	NT 0117	Nhi khoa	8.50	8.25	7.00	7.25	6.25	31.00	
141	Thiều Quang Quân	04/06/1991	Phú Thọ	NT 0128	Nhi khoa	7.25	8.25	8.75	6.75	7.00	31.00	
142	Đỗ Anh Tuấn	21/10/1991	Nam Định	NT 0140	Nhi khoa	9.00	8.25	7.25	6.25	7.00	30.75	
143	Nguyễn Thanh Thảo	02/08/1991	Vĩnh Phúc	NT 0134	Nhi khoa	7.75	8.50	7.75	6.25	8.50	30.25	
144	Hồ Mỹ Dung	12/03/1991	Nghệ An	NT 0113	Nhi khoa	8.00	8.00	6.50	6.25	9.25	28.75	
145	Vũ Ngọc Hiếu	19/03/1991	Hải Dương	NT 0120	Nhi khoa	8.50	7.25	5.75	7.00	8.50	28.50	
146	Nguyễn Thị Thanh	05/04/1991	Bắc Ninh	NT 0130	Nhi khoa	8.00	7.00	6.75	6.00	8.50	27.75	
147	Lương Thị Sao Thu Phương	19/07/1991	Vĩnh Phúc	NT 0127	Nhi khoa	7.00	7.50	7.75	4.75	9.00	27.00	
148	Nguyễn Thị Ngọc Hà	29/10/1991	Bắc Giang	NT 0116	Nhi khoa	7.50	6.75	6.50	5.00	5.50	25.75	
149	Nguyễn Hoàng Long	01/05/1991	Hà Nội	NT 0125	Nhi khoa	7.00	5.25	6.25	7.00	6.50	25.50	
150	Đặng Thị Thu Hiền	02/08/1991	Nam Định	NT 0118	Nhi khoa	7.50	5.00	6.50	6.00	6.00	25.00	
151	Nguyễn Hữu Hiếu	18/09/1991	Hà Nội	NT 0119	Nhi khoa	6.50	5.00	8.50	4.50	6.50	24.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
152	Đinh Ngọc Thành	26/05/1992	Ninh Bình	NT 0131	Nhi khoa	6.50	6.00	5.75	5.25	5.00	23.50	
153	Bùi Thị Thu Hương	20/04/1991	Bắc Ninh	NT 0122	Nhi khoa	6.50	6.25	5.75	4.75	7.00	23.25	
154	Tạ Quang Đạo	17/08/1991	Nam Định	NT 0114	Nhi khoa	6.50	4.50	6.75	5.50	8.00	23.25	
155	Đặng Thị Kim Giang	14/11/1991	Hà Nội	NT 0115	Nhi khoa	6.25	6.00	5.75	5.25	7.75	23.25	
156	Nguyễn Anh Tuấn	05/12/1991	Hà Nội	NT 0139	Nhi khoa	7.00	4.75	6.25	5.00	6.50	23.00	
157	Bùi Thị Hương	02/09/1991	Hà Tĩnh	NT 0121	Nhi khoa	5.75	5.50	5.25	5.50	7.50	22.00	
158	Đinh Thị Thủy Lan	05/09/1991	Bắc Giang	NT 0124	Nhi khoa	5.00	4.75	6.75	4.50	6.25	21.00	
159	Lê Thị Tình	07/09/1991	Thanh Hóa	NT 0137	Nhi khoa	5.75	5.50	3.75	4.75	6.00	19.75	
160	Nguyễn Tài Tuấn	03/08/1991	Bắc Ninh	NT 0141	Nhi khoa	3.50	8.25	3.75	3.75	4.50	19.25	
161	Vũ Ngọc Bích	27/10/1990	Hưng Yên	NT 0112	Nhi khoa	4.25	3.75	5.75	4.00	Bỏ	17.75	
162	Đinh Quốc Anh	23/08/1991	Thái Nguyên	NT 0111	Nhi khoa	2.75	4.00	4.75	4.50	6.50	16.00	
163	Vũ Quang Trung	09/06/1991	Thái Bình	NT 0138	Nhi khoa	3.50	2.75	2.75	4.50	5.25	13.50	
164	Bùi Thị Quỳnh	24/08/1991	Hà Nội	NT 0050	Nội khoa	9.25	9.25	8.50	7.50	7.50	34.50	
165	Phạm Ngọc Dương	12/03/1991	Nam Định	NT 0014	Nội khoa	9.25	8.25	8.75	7.50	8.25	33.75	
166	Nguyễn Văn Cường	05/07/1991	Bắc Ninh	NT 0012	Nội khoa	9.25	8.75	8.25	7.25	8.00	33.50	
167	Đặng Thành Đô	14/05/1991	Hà Nội	NT 0016	Nội khoa	8.75	9.00	8.50	7.25	8.00	33.50	
168	Đỗ Trường Minh	17/12/1991	Hà Nội	NT 0040	Nội khoa	8.25	7.00	9.75	8.00	9.50	33.00	
169	Nguyễn Thị Phụng	20/07/1991	Nam Định	NT 0049	Nội khoa	9.00	8.25	8.25	7.25	9.00	32.75	
170	Nguyễn Huy Thành	17/12/1991	Hà Nội	NT 0051	Nội khoa	8.25	8.25	9.00	7.25	8.50	32.75	
171	Phạm Minh Đức	12/07/1991	Lai Châu	NT 0017	Nội khoa	9.75	8.25	6.75	7.50	8.00	32.25	
172	Đào Ngọc Phú	19/08/1991	Bắc Giang	NT 0047	Nội khoa	7.75	8.00	8.75	7.50	7.50	32.00	
173	Nguyễn Thị Thoa	19/01/1991	Bắc Ninh	NT 0056	Nội khoa	8.75	8.00	7.00	7.50	8.50	31.25	
174	Phạm Thị Lưu	28/11/1991	Hải Dương	NT 0037	Nội khoa	9.00	7.50	7.75	5.25	5.25	29.50	
175	Nguyễn Đức Nghĩa	17/11/1991	Bắc Ninh	NT 0042	Nội khoa	8.00	7.25	7.00	7.00	7.00	29.25	
176	Nguyễn Đức Phong	14/07/1991	Bắc Ninh	NT 0046	Nội khoa	8.25	8.25	6.50	6.00	7.50	29.00	
177	Đậu Quang Liêu	10/08/1991	Nghệ An	NT 0032	Nội khoa	7.50	7.25	8.25	6.00	8.50	29.00	
178	Nguyễn Thị Hương	21/11/1991	Hưng Yên	NT 0030	Nội khoa	9.00	7.25	5.75	6.50	7.00	28.50	
179	Nguyễn Thị Linh	01/10/1991	Nam Định	NT 0033	Nội khoa	7.50	7.25	7.00	6.50	8.50	28.25	
180	Hoàng Thị Cúc	05/09/1991	Thanh Hóa	NT 0010	Nội khoa	9.00	6.00	6.50	6.25	4.50	27.75	
181	Đỗ Tuyết Mai	27/12/1991	Hà Nội	NT 0038	Nội khoa	8.75	7.25	4.75	7.00	9.00	27.75	
182	Phan Thị Thu Giang	01/03/1991	Hưng Yên	NT 0018	Nội khoa	8.50	7.00	6.25	6.00	5.50	27.75	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
183	Nguyễn Mạnh Thế	03/04/1991	Hà Nội	NT 0055	Nội khoa	7.00	6.00	7.75	6.75	9.50	27.50	
184	Đào Thị Thuý Hằng	22/01/1991	Nghệ An	NT 0021	Nội khoa	7.00	7.75	5.75	6.75	7.50	27.25	
185	Nguyễn Thành Long	25/03/1991	Bắc Ninh	NT 0036	Nội khoa	8.25	5.50	7.25	6.00	9.50	27.00	
186	Trần Đình Linh	24/04/1991	Nghệ An	NT 0035	Nội khoa	8.00	6.50	6.50	6.00	7.00	27.00	
187	Lê Ngọc Dung	25/04/1991	Thanh Hóa	NT 0013	Nội khoa	7.50	6.00	7.25	6.00	7.00	26.75	
188	Nguyễn Thị Hòa	05/04/1991	Bắc Ninh	NT 0024	Nội khoa	7.00	5.50	7.00	7.00	9.00	26.50	
189	Đỗ Kiên Thắng	06/11/1991	Hà Nội	NT 0052	Nội khoa	7.25	5.75	7.00	6.00	7.00	26.00	
190	Ngô Diệu Hoa	12/07/1991	Bắc Ninh	NT 0022	Nội khoa	7.25	6.50	5.75	6.00	7.75	25.50	
191	Lương Quang Huy	20/05/1991	Hà Nam	NT 0025	Nội khoa	7.25	5.75	7.25	5.25	6.75	25.50	
192	Thiều Thị Thanh Vân	31/08/1991	Hưng Yên	NT 0062	Nội khoa	5.75	5.00	9.25	5.00	9.50	25.00	
193	Phạm Thanh Nhan	08/04/1991	Hà Nội	NT 0043	Nội khoa	7.50	4.50	7.00	5.75	5.50	24.75	
194	Nguyễn Thị Linh	27/09/1991	Nam Định	NT 0034	Nội khoa	7.50	5.50	6.75	4.50	7.00	24.25	
195	Nguyễn Ngọc Hà	06/09/1991	Thanh Hóa	NT 0019	Nội khoa	5.25	6.25	6.50	5.75	8.25	23.75	
196	Nguyễn Thị Vân Anh	23/11/1991	Nghệ An	NT 0008	Nội khoa	6.50	4.50	6.75	5.75	7.50	23.50	
197	Đỗ Bá Thế	17/03/1991	Thanh Hóa	NT 0054	Nội khoa	6.75	4.50	6.25	5.25	5.50	22.75	
198	Trịnh Thị Cúc	27/04/1991	Nam Định	NT 0011	Nội khoa	8.75	3.75	5.75	4.00	6.50	22.25	
199	Phan Thị Thanh Nhân	16/09/1991	Vĩnh Phúc	NT 0044	Nội khoa	6.50	5.25	6.25	4.25	9.50	22.25	
200	Phạm Thị Nga	08/06/1991	Bắc Ninh	NT 0041	Nội khoa	6.25	3.75	7.00	5.25	8.00	22.25	
201	Lê Bá Tuấn	12/12/1991	Nghệ An	NT 0060	Nội khoa	7.75	3.75	5.75	4.50	4.00	21.75	
202	Nguyễn Thị Trang	13/12/1991	Bắc Ninh	NT 0059	Nội khoa	6.25	4.50	6.50	4.50	8.50	21.75	
203	Vương Xuân Toàn	15/12/1991	Hải Dương	NT 0058	Nội khoa	7.25	4.00	4.25	5.50	4.25	21.00	
204	Trần Thị Hoa	20/04/1991	Bắc Ninh	NT 0023	Nội khoa	4.50	5.00	6.50	5.00	5.00	21.00	
205	Nguyễn Hồng Hải	03/10/1991	Hà Nam	NT 0020	Nội khoa	5.50	3.50	7.25	4.50	6.50	20.75	
206	Vũ Quang Huy	09/01/1992	Hà Nội	NT 0028	Nội khoa	4.50	5.25	5.75	4.75	7.00	20.25	
207	Lê Quốc Thuận	12/03/1991	Phú Thọ	NT 0057	Nội khoa	5.25	3.00	5.75	4.50	6.50	18.50	
208	Trần Quốc Khái	16/07/1991	Hải Dương	NT 0031	Nội khoa	5.25	2.50	4.75	6.00	3.50	18.50	
209	Mai Thị Phương	15/08/1991	Thanh Hóa	NT 0048	Nội khoa	6.00	5.50	3.00	3.75	3.75	18.25	
210	Hoàng Công Tùng	01/05/1991	Bắc Ninh	NT 0061	Nội khoa	5.00	2.25	5.75	4.25	6.25	17.25	
211	Nguyễn Đức Anh	23/05/1991	Hà Nội	NT 0007	Nội khoa	3.50	2.75	3.75	4.25	7.50	14.25	
212	Nguyễn Ngọc Dương	12/07/1991	Nam Định	NT 0304	Phẫu thuật tạo hình	8.25	8.75	9.25	7.00	7.75	33.25	
213	Tạ Đình Đô	14/06/1991	Hà Nội	NT 0305	Phẫu thuật tạo hình	6.50	6.75	9.25	6.50	5.50	29.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
214	Lê Thị Nga	05/10/1991	Hưng Yên	NT 0306	Phẫu thuật tạo hình	6.75	5.75	8.75	6.25	6.50	27.50	
215	Hoàng Thị Lan Vân	11/12/1991	Quảng Ninh	NT 0164	Phục hồi chức năng	7.75	5.75	7.00	5.25	9.00	25.75	
216	Nguyễn Văn Tấn	17/04/1991	Hà Nội	NT 0196	Răng Hàm Mặt	8.75	8.00	9.25	8.00	9.00	34.00	
217	Nguyễn Vũ Thái Liên	29/06/1991	Phú Thọ	NT 0191	Răng Hàm Mặt	8.75	8.25	7.75	7.00	9.25	31.75	
218	Nguyễn Việt Anh	09/12/1991	Hà Tĩnh	NT 0183	Răng Hàm Mặt	8.50	8.75	6.50	8.00	8.00	31.75	
219	Trần Thị Ngọc Anh	06/09/1991	Phú Thọ	NT 0184	Răng Hàm Mặt	8.75	7.50	8.25	6.75	8.25	31.25	
220	Đậu Đức Thành	28/11/1991	Nghệ An	NT 0197	Răng Hàm Mặt	8.25	6.50	9.00	6.25	8.50	30.00	
221	Hà Lan Hương	13/11/1991	Yên Bái	NT 0189	Răng Hàm Mặt	8.50	7.50	6.50	6.75	9.00	29.25	
222	Vũ Thị Ngọc Diệp	30/12/1991	Nam Định	NT 0185	Răng Hàm Mặt	8.75	6.50	8.25	5.50	8.00	29.00	
223	Nguyễn Thị Bảo Anh	02/09/1991	Vĩnh Phúc	NT 0181	Răng Hàm Mặt	8.25	6.25	7.75	6.75	7.50	29.00	
224	Nguyễn Thị Ngọc	03/02/1991	Hà Nam	NT 0193	Răng Hàm Mặt	7.75	6.50	7.75	6.50	8.75	28.50	
225	Phan Thị Bích Hạnh	03/12/1991	Nam Định	NT 0187	Răng Hàm Mặt	8.25	6.25	7.00	6.75	8.00	28.25	
226	Đào Thị Hằng Nga	25/11/1991	Bắc Ninh	NT 0192	Răng Hàm Mặt	8.00	5.00	8.50	5.75	7.00	27.25	
227	Hoàng Thị Thu Trang	08/04/1991	Hà Nam	NT 0200	Răng Hàm Mặt	8.75	4.75	7.00	6.50	7.00	27.00	
228	Trần Thanh Tâm	12/11/1991	Phú Thọ	NT 0195	Răng Hàm Mặt	8.00	5.00	7.75	5.75	9.00	26.50	
229	Nguyễn Trần Tiến	04/07/1991	Vĩnh Phúc	NT 0199	Răng Hàm Mặt	7.75	4.00	8.25	5.00	6.00	25.00	
230	Nguyễn Thị Ngọc Anh	16/05/1991	Hưng Yên	NT 0182	Răng Hàm Mặt	7.25	7.50	3.75	6.50	8.75	25.00	
231	Phạm Quốc Khánh	09/09/1991	Thái Bình	NT 0190	Răng Hàm Mặt	6.75	5.00	6.75	6.00	8.00	24.50	
232	Trần Thị Thoa	23/02/1990	Nam Định	NT 0198	Răng Hàm Mặt	7.00	5.25	5.25	5.50	7.00	23.00	
233	Phạm Đức Giang	14/06/1991	Nam Định	NT 0186	Răng Hàm Mặt	5.50	4.25	5.75	4.75	8.50	20.25	
234	Nguyễn Thị Oanh	08/09/1988	Hà Tĩnh	NT 0194	Răng Hàm Mặt	5.25	3.25	2.75	4.00	4.75	15.25	
235	Nguyễn Việt Hà	01/04/1991	Hà Nội	NT 0310	Sản Phụ khoa	6.25	9.00	9.75	9.00	9.50	34.00	
236	Hứa Thanh Tú	26/01/1991	Hà Nội	NT 0338	Sản Phụ khoa	7.50	9.00	7.25	7.50	9.75	31.25	
237	Hoàng Phương Thảo	12/11/1991	Yên Bái	NT 0333	Sản Phụ khoa	8.00	6.75	8.25	7.75	8.00	30.75	
238	Nguyễn Thị Tâm Lý	13/06/1991	Thanh Hóa	NT 0315	Sản Phụ khoa	7.25	8.00	6.25	8.25	9.50	29.75	
239	Kiều Tiên Quyết*	01/11/1991	Hà Nội	NT 0318	Sản Phụ khoa	7.25	7.50	7.00	6.75	8.00	28.50	
240	Nguyễn Nhị Hà	10/07/1990	Ninh Bình	NT 0309	Sản Phụ khoa	6.00	7.25	7.00	7.00	9.50	27.25	
241	Đinh Huệ Quyên	03/02/1991	Hải Dương	NT 0317	Sản Phụ khoa	5.00	6.50	8.75	6.75	9.25	27.00	
242	Đặng Thị Hương	26/11/1991	Bắc Ninh	NT 0313	Sản Phụ khoa	6.00	8.00	6.50	6.00	8.25	26.50	
243	Đỗ Minh Thu	28/08/1991	Hà Nội	NT 0335	Sản Phụ khoa	7.25	6.50	5.00	6.50	8.00	25.25	
244	Nguyễn Xuân Định	19/11/1991	Nam Định	NT 0308	Sản Phụ khoa	6.25	7.50	6.50	4.75	5.50	25.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
245	Vũ Thị Mỹ Hạnh	07/06/1991	Hưng Yên	NT 0312	Sản Phụ khoa	6.00	7.00	5.75	6.00	6.75	24.75	
246	Nguyễn Anh Tú	31/03/1991	Hà Nội	NT 0339	Sản Phụ khoa	5.50	4.50	6.25	6.50	9.00	22.75	
247	Đỗ Minh Ngọc	05/12/1991	Hà Nội	NT 0316	Sản Phụ khoa	5.50	5.25	5.75	4.75	8.25	21.25	
248	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	13/05/1991	Hải Phòng	NT 0334	Sản Phụ khoa	3.75	6.50	3.25	6.25	7.50	19.75	
249	Nguyễn Thị Thu Hà*	01/07/1991	Bắc Ninh	NT 0311	Sản Phụ khoa	2.25	6.00	6.50	4.00	6.00	18.75	
250	Phạm Thị Ngọc Diệp	06/05/1991	Hà Nam	NT 0307	Sản Phụ khoa	2.75	3.75	5.75	4.25	5.00	16.50	
251	Hoàng Huy Tùng	30/12/1991	Thanh Hóa	NT 0337	Sản Phụ khoa	3.00	5.25	3.75	4.00	5.00	16.00	
252	Dương Minh Tuấn	03/11/1991	Thái Nguyên	NT 0336	Sản Phụ khoa	2.25	3.75	3.75	4.00	6.50	13.75	
253	Lê Xuân Ngọc	13/09/1991	Hà Tĩnh	NT 0326	Tai Mũi Họng	7.50	7.75	9.00	6.00	8.00	30.25	
254	Mai Hồng Vân	02/10/1991	Thanh Hóa	NT 0331	Tai Mũi Họng	7.50	7.25	7.75	6.75	9.00	29.25	
255	Đỗ Thị Dung	05/08/1991	Ninh Bình	NT 0319	Tai Mũi Họng	8.25	7.25	6.25	7.25	9.00	29.00	
256	Nguyễn Văn Luận	08/09/1991	Hà Nội	NT 0325	Tai Mũi Họng	7.25	8.00	6.50	6.75	7.50	28.50	
257	Vũ Thị Thu Hương	23/06/1991	Hà Nội	NT 0322	Tai Mũi Họng	7.00	7.50	7.25	6.75	8.75	28.50	
258	Đỗ Thị Thi	14/02/1991	Bắc Ninh	NT 0329	Tai Mũi Họng	6.00	6.50	7.25	6.50	7.50	26.25	
259	Vũ Hồng Thái	03/01/1991	Bắc Ninh	NT 0328	Tai Mũi Họng	6.25	5.25	7.75	6.75	8.50	26.00	
260	Bùi Nguyên Đức	17/04/1992	Nghệ An	NT 0320	Tai Mũi Họng	6.75	5.50	7.75	5.50	9.00	25.50	
261	Trần Thị Thanh Thanh	17/11/1991	Hưng Yên	NT 0327	Tai Mũi Họng	6.25	6.75	6.50	5.75	8.25	25.25	
262	Trần Thị Phương Linh	23/10/1991	Hà Nội	NT 0324	Tai Mũi Họng	6.75	6.50	5.75	6.00	8.50	25.00	
263	Đỗ Thị Kim Yến	15/02/1990	Thanh Hóa	NT 0332	Tai Mũi Họng	4.75	7.50	5.75	6.50	7.50	24.50	
264	Đào Anh Tuấn	23/09/1991	Hà Nội	NT 0330	Tai Mũi Họng	4.75	6.25	7.75	5.75	6.00	24.50	
265	Hoàng Văn Hưng	04/02/1991	Hải Dương	NT 0321	Tai Mũi Họng	5.75	6.00	6.75	5.25	6.00	23.75	
266	Nguyễn Xuân Kiên	12/02/1990	Bắc Ninh	NT 0323	Tai Mũi Họng	6.00	5.50	7.00	4.25	5.25	22.75	
267	Bùi Văn Lợi	03/12/1990	Quảng Ninh	NT 0165	Tâm thần	9.25	7.25	5.75	7.75	8.00	30.00	
268	Phan Tiến Lộc	29/03/1992	Tuyên Quang	NT 0148	Thần kinh	7.50	7.75	7.75	7.25	9.25	30.25	
269	Nguyễn Minh Anh	20/07/1991	Thanh Hóa	NT 0142	Thần kinh	8.00	6.25	9.75	6.00	7.50	30.00	
270	Hồ Thị Dung	18/08/1991	Hà Nội	NT 0143	Thần kinh	8.00	6.50	8.25	6.25	7.50	29.00	
271	Đào Thị Thu Huyền	07/05/1991	Hưng Yên	NT 0146	Thần kinh	8.00	5.50	9.00	6.50	8.00	29.00	
272	Mai Văn Hưng	18/06/1991	Nam Định	NT 0147	Thần kinh	7.50	5.75	7.25	7.50	7.25	28.00	
273	Nguyễn Thị Duyên	19/02/1991	Nam Định	NT 0144	Thần kinh	7.25	7.00	6.75	6.50	6.50	27.50	
274	Lê Đình Mạnh	09/05/1991	Thanh Hóa	NT 0149	Thần kinh	7.50	5.50	6.75	6.50	7.00	26.25	
275	Phạm Thị Ngoan	21/01/1991	Nam Định	NT 0150	Thần kinh	6.50	7.25	6.75	4.75	8.50	25.25	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
276	Lại Hồng Thịnh	19/12/1991	Hà Nam	NT 0151	Thần kinh	7.25	4.00	6.75	6.00	6.50	24.00	
277	Nguyễn Hữu Hoài	04/02/1991	Nghệ An	NT 0145	Thần kinh	5.00	2.00	6.50	4.50	6.00	18.00	
278	Lê Tuấn Minh	12/06/1991	Hà Nội	NT 0174	Tim mạch	9.50	9.50	7.75	7.25	8.75	34.00	
279	Lê Ngọc Anh	29/04/1991	Yên Bái	NT 0166	Tim mạch	8.75	8.50	8.25	8.00	9.00	33.50	
280	Đào Minh Đức	21/07/1991	Hưng Yên	NT 0169	Tim mạch	9.00	7.25	9.00	7.50	7.00	32.75	
281	Trương Đình Phi	10/10/1991	Thanh Hóa	NT 0176	Tim mạch	9.00	8.00	7.75	7.50	9.50	32.25	
282	Đoàn Tuấn Vũ	05/09/1991	Hà Tĩnh	NT 0180	Tim mạch	8.75	8.25	7.25	6.75	8.50	31.00	
283	Trương Quốc Thanh	28/02/1991	Hà Tĩnh	NT 0177	Tim mạch	8.75	9.00	5.25	7.25	8.00	30.25	
284	Trần Hoài Linh	24/11/1991	Hà Nội	NT 0173	Tim mạch	6.50	8.50	8.25	6.75	9.50	30.00	
285	Phạm Xuân Thắng	31/05/1991	Hà Nội	NT 0179	Tim mạch	7.00	7.25	8.25	7.00	8.50	29.50	
286	Nguyễn Công Thành	07/12/1990	Hà Nội	NT 0178	Tim mạch	8.25	7.50	7.25	4.75	8.00	27.75	
287	Nguyễn Khắc Nghiêm	17/12/1991	Nghệ An	NT 0175	Tim mạch	6.50	6.00	5.75	5.75	6.50	24.00	
288	Hoàng Trung Kiên	16/11/1991	Hải Phòng	NT 0172	Tim mạch	4.50	5.00	8.25	6.25	8.50	24.00	
289	Nguyễn Minh Hải	26/12/1991	Hà Nam	NT 0170	Tim mạch	6.25	5.25	5.75	6.00	9.00	23.25	
290	Trần Việt Anh	16/10/1991	Hà Nội	NT 0167	Tim mạch	5.75	3.50	6.75	5.25	6.50	21.25	
291	Lương Thị Huế	16/09/1991	Hà Nội	NT 0171	Tim mạch	5.00	5.25	2.75	5.25	9.00	18.25	
292	Nguyễn Thế Hưng	30/08/1991	Hà Nội	NT 0099	Truyền nhiễm	8.75	8.50	9.25	7.25	8.75	33.75	
293	Nghiêm Huyền Trang	29/10/1991	Hà Nội	NT 0100	Truyền nhiễm	7.75	7.00	9.75	6.25	9.00	30.75	
294	Trần Thị Hiền	11/11/1991	Hà Nội	NT 0098	Truyền nhiễm	8.00	7.50	8.25	6.75	8.50	30.50	
295	Trần Thị Lan Anh	04/09/1991	Vĩnh Phúc	NT 0097	Truyền nhiễm	3.50	6.00	5.00	5.25	Bỏ	19.75	
296	Nguyễn Văn Hùng	19/06/1991	Nam Định	NT 0346	Ung thư	8.00	7.00	10.00	8.50	9.75	33.50	
297	Trương Văn Hợp	22/07/1991	Thanh Hóa	NT 0345	Ung thư	8.25	8.00	7.75	7.25	8.50	31.25	
298	Mai Thị Kim Ngân	05/12/1991	Thanh Hóa	NT 0349	Ung thư	7.00	7.00	8.75	7.75	8.25	30.50	
299	Lê Văn Thành	04/07/1991	Thanh Hóa	NT 0353	Ung thư	7.75	8.00	7.25	6.50	5.75	29.50	
300	Lê Thị Hằng	21/10/1991	Thanh Hóa	NT 0343	Ung thư	7.00	7.50	6.50	6.25	6.75	27.25	
301	Đỗ Văn Dũng	30/04/1991	Hà Nội	NT 0342	Ung thư	6.25	7.00	6.50	6.75	6.00	26.50	
302	Lê Tú Linh	18/10/1991	Thanh Hóa	NT 0348	Ung thư	7.50	6.00	6.75	6.00	7.50	26.25	
303	Hoàng Thuỳ Linh	02/08/1991	Nam Định	NT 0347	Ung thư	7.00	6.75	6.25	6.25	7.00	26.25	
304	Nguyễn Văn Cương	04/11/1991	Hà Nam	NT 0341	Ung thư	6.75	6.25	7.00	5.25	5.50	25.25	
305	Lê Thị Trang	09/05/1991	Bắc Ninh	NT 0356	Ung thư	7.00	6.25	5.25	6.00	4.75	24.50	
306	Bùi Cảnh Vin	03/05/1991	Hải Dương	NT 0359	Ung thư	6.00	5.00	7.00	6.25	5.00	24.25	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
307	Nguyễn Văn Sơn	16/11/1991	Hòa Bình	NT 0352	Ung thư	7.50	5.25	7.00	4.25	7.00	24.00	
308	Phạm Thị Hằng	11/05/1991	Nghệ An	NT 0344	Ung thư	6.00	5.75	7.25	4.50	6.50	23.50	
309	Nguyễn Cao Thắng	13/05/1991	Hà Nội	NT 0354	Ung thư	5.50	5.50	6.25	5.50	8.50	22.75	
310	Nguyễn Thị Ngọc Trang	04/05/1991	Hà Nội	NT 0357	Ung thư	5.25	3.50	6.25	5.00	4.50	20.00	
311	Nguyễn Thị Vân Trang	15/07/1991	Hà Nội	NT 0358	Ung thư	4.50	4.00	7.00	4.25	5.50	19.75	
312	Nguyễn Đức Nguyên	05/11/1991	Hưng Yên	NT 0350	Ung thư	3.50	4.00	4.75	4.25	6.50	16.50	
313	Phạm Thị Mai Anh	28/06/1991	Hưng Yên	NT 0340	Ung thư	2.25	1.50	5.25	4.25	6.25	13.25	
314	Nguyễn Thị Hương Giang	10/11/1991	Hà Nam	NT 0065	Y học cổ truyền	7.50	8.50	7.75	7.75	8.50	31.50	
315	Phạm Khắc Quỳnh	04/10/1990	Thái Bình	NT 0071	Y học cổ truyền	7.50	8.50	7.00	5.75	7.00	28.75	
316	Phạm Thị Kim Dung	27/12/1991	Phú Thọ	NT 0063	Y học cổ truyền	7.00	7.00	7.25	7.25	7.00	28.50	
317	Bùi Thị Huyền Trang	01/04/1990	Hà Nam	NT 0074	Y học cổ truyền	7.50	8.25	5.75	6.75	8.00	28.25	
318	Nguyễn Thị Hương	10/06/1990	Hà Nam	NT 0068	Y học cổ truyền	7.00	7.75	6.75	6.00	8.50	27.50	
319	Đặng Lan Hương	24/07/1991	Bắc Giang	NT 0067	Y học cổ truyền	7.00	7.50	6.50	6.50	7.75	27.50	
320	Nguyễn Thị Như Quỳnh	21/07/1991	Thái Bình	NT 0070	Y học cổ truyền	6.00	8.25	6.25	7.00	8.00	27.50	
321	Hoàng Đức Đạt	05/12/1991	Hà Nội	NT 0064	Y học cổ truyền	7.50	7.00	5.00	4.25	8.00	23.75	
322	Lê Thị Thu Hoa	20/09/1991	Hà Nội	NT 0066	Y học cổ truyền	7.50	7.50	4.75	3.50	8.00	23.25	
323	Nguyễn Hữu Tân	30/03/1991	Hà Nội	NT 0072	Y học cổ truyền	5.50	8.25	3.75	5.75	8.50	23.25	
324	Phạm Thị Hương Nhân	12/03/1991	Hà Tĩnh	NT 0069	Y học cổ truyền	3.75	4.00	4.50	3.75	6.50	16.00	
325	Đào Thị Diệu Thúy	24/08/1991	Thanh Hóa	NT 0153	Y học dự phòng	7.25	5.00	5.75	7.25	6.50	25.25	
326	Nguyễn Thị Minh Ngọc	15/09/1991	Hải Dương	NT 0005	Y sinh học-Di truyền	7.25	5.00	6.25	6.00	8.00	24.50	
327	Lê Quốc Anh	13/03/1992	Thanh Hóa	NT 0003	Y sinh học-Di truyền	6.50	3.75	3.25	5.75	8.00	19.25	
328	Nguyễn Hồng Ngọc	04/03/1991	Hà Nội	NT 0004	Y sinh học-Di truyền	2.75	1.00	5.75	4.50	8.50	14.00	
329	Trần Hiệp Hòa	23/12/1991	Phú Thọ	NT 0212	Chẩn đoán hình ảnh	5.50	4.75	7.00	Bỏ	Bỏ		
330	Đỗ Trung Đức	14/09/1991	Hưng Yên	NT 0205	Chẩn đoán hình ảnh	4.25	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
331	Nguyễn Đình Hiếu	22/07/1991	Hà Nội	NT 0210	Chẩn đoán hình ảnh	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
332	Đỗ Xuân Nguyên	10/11/1991	Nam Định	NT 0215	Chẩn đoán hình ảnh	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
333	Vũ Thị Tố Uyên	03/12/1991	Quảng Ninh	NT 0027	Dược lý	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
334	Trịnh Văn Sơn	12/05/1991	Bắc Ninh	NT 0084	Gây mê hồi sức	0.50	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
335	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	09/12/1990	Hà Nội	NT 0001	Giải phẫu bệnh	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
336	Trần Đắc Long	01/10/1991	Hà Nội	NT 0092	Hồi sức cấp cứu	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
337	Trần Văn Hoàng	05/06/1991	Nghệ An	NT 0260	Ngoại khoa	6.50	5.00	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
338	Lê Chí Hường	02/01/1991	Hà Tĩnh	NT 0267	Ngoại khoa	0.00	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Môn thi 4	Môn thi 5	Toán XSTK	Cơ sở	Ngoại ngữ	Tổng	
339	Dương Sơn Tùng	20/02/1991	Bắc Giang	NT 0301	Ngoại khoa	0.50	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
340	Tôn Việt Dũng	30/03/1991	Hà Nội	NT 0238	Ngoại khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
341	Nguyễn Hoàng Dương	20/08/1991	Hà Nội	NT 0239	Ngoại khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
342	Nguyễn Hữu Hồng Quân	25/12/1991	Nghệ An	NT 0284	Ngoại khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
343	Đặng Quang Nhật	25/10/1991	Hưng Yên	NT 0245	Nhân khoa	3.50	5.50	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
344	Bùi Thị Phương	15/05/1991	Nghệ An	NT 0246	Nhân khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
345	Đỗ Thị Tuyết Mai	28/04/1991	Hà Nội	NT 0126	Nhi khoa	6.00	0.00	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
346	Phạm Thị Ngọc Mai	20/09/1991	Nam Định	NT 0039	Nội khoa	7.75	3.50	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
347	Phạm Quang Đạt	03/12/1991	Nam Định	NT 0015	Nội khoa	6.00	5.00	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
348	Lê Huy Thắng	20/02/1991	Bắc Giang	NT 0053	Nội khoa	2.50	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
349	Vũ Thị Huyền	04/05/1991	Thái Bình	NT 0029	Nội khoa	6.75	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
350	Đỗ Thị Vân Anh	05/03/1989	Hà Nội	NT 0006	Nội khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
351	Trần Công Cần	24/09/1991	Hải Dương	NT 0009	Nội khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
352	Võ Thế Nhân	11/08/1991	Nghệ An	NT 0045	Nội khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
353	Nguyễn Việt Hùng	15/12/1990	Lai Châu	NT 0188	Răng Hàm Mặt	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
354	Trương Thị Thanh Hường	20/05/1991	Hưng Yên	NT 0314	Sản Phụ khoa	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
355	Bùi Trung Đức	05/10/1991	Hà Nội	NT 0168	Tim mạch	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
356	Trần Văn Thiện	11/01/1991	Bắc Ninh	NT 0355	Ung thư	1.50	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
357	Mai Thị Hồng Quỳnh	03/11/1991	Thanh Hóa	NT 0351	Ung thư	4.00	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
358	Bùi Thị Thuận	08/08/1991	Thái Bình	NT 0073	Y học cổ truyền	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		
359	Đoàn Thị Lý	16/01/1991	Ninh Bình	NT 0152	Y học dự phòng	7.00	Bỏ	Bỏ	Bỏ	Bỏ		

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

PH. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Cà Thành Văn